

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

*Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011
đã được soát xét*

Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3 - 4
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	5 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán	6 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10 - 10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	13 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011.

Công ty

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003 và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 6.288.558.828 VND (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2010 là 9.895.403.244 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 là 10.250.277.218 VND (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2010 là 13.702.178.807 VND).

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông :	Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch
Ông :	Nguyễn Văn Ly	Thành viên
Ông :	Lê Quang Hiệp	Thành viên
Ông :	Lữ Tấn Ninh	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc bao gồm:

Ông :	Đoàn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
-------	--------------	---------------

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông :	Lư Sanh Võ	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông :	Đoàn Thị Đông	Thành viên BKS
Ông :	Đoàn Quốc Thái	Thành viên BKS

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong 6 tháng đầu năm 2011. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính.
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** phê duyệt Báo cáo tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2011, kết thúc ngày 30/06/2011 của Công ty.

Tp.HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2011

**Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị**

(Đã ký)

Đoàn Văn Đạo

Tp.HCM, ngày 10 tháng 8 năm 2011

**TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc**

(Đã ký)

Đoàn Văn Đạo

Số : 550/2011/BCKT/TC

BÁO CÁO

KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

*Về Báo cáo Tài chính giữa niên độ cho 6 tháng đầu năm 2011
của Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre*

Kính gửi:

- **Cổ đông Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**
- **Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** được lập ngày 19/7/2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2011 kết thúc ngày 30/06/2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này thuộc trách nhiệm của Giám đốc đơn vị. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ của **Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre** đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Tp Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 8 năm 2011

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam
Tổng Giám đốc

(Đã ký)

Lê Văn Tuấn
Chứng chỉ KTV số: 0479/KTV

Kiểm toán viên

(Đã ký)

Dương Nguyên Thúy Mai
Chứng chỉ KTV số: 0848/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		159.685.025.160	151.889.790.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	12.109.779.544	8.152.623.130
1. Tiền	111		12.109.779.544	8.152.623.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		39.322.408.498	57.109.132.547
1. Phải thu khách hàng	131		35.004.150.744	50.248.478.900
2. Trả trước cho người bán	132		1.626.912.590	6.742.618.335
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	2.745.904.824	172.594.972
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(54.559.660)	(54.559.660)
IV. Hàng tồn kho	140	3	101.167.935.229	83.667.452.455
1. Hàng tồn kho	141		101.167.935.229	83.667.452.455
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.084.901.889	2.960.582.698
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.623.829.016	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.381.572.873	2.835.582.698
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		79.500.000	125.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		328.775.125.437	318.161.068.233
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		205.882.319	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		205.882.319	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2011	01/01/2011
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		264.642.972.372	253.770.671.706
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4	264.567.904.406	21.437.583.824
- Nguyên giá	222		283.667.617.555	36.446.963.730
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.099.713.149)	(15.009.379.906)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5	75.067.966	86.909.167
- Nguyên giá	228		119.393.750	119.393.750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44.325.784)	(32.484.583)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	6	-	232.246.178.715
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		61.725.631.900	62.802.431.900
1. Đầu tư vào công ty con	251	7.1	60.721.131.900	60.721.131.900
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	7.2	2.695.000.000	3.795.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	8	(1.690.500.000)	(1.713.700.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.200.638.846	1.587.964.627
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	2.176.638.846	1.563.964.627
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		24.000.000	24.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		488.460.150.597	470.050.859.063

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		278.309.759.374	254.278.464.789
I. Nợ ngắn hạn	310		198.013.592.681	161.802.698.096
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	143.888.249.612	107.944.636.509
2. Phải trả người bán	312		42.865.194.538	42.688.282.073
3. Người mua trả tiền trước	313		5.049.000.000	6.561.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	3.236.458.059	6.115.910.866
5. Phải trả công nhân viên	315		1.147.969.771	2.739.745.589
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	12	1.273.412.363	2.116.615.256
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban điều hành	323	14.4	553.308.338	190.946.803
II. Nợ dài hạn	330		80.296.166.693	92.475.766.693
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	13	80.296.166.693	92.475.766.693
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	14	210.150.391.223	215.772.394.274
I. Vốn chủ sở hữu	410		210.150.391.223	215.772.394.274
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		149.999.080.000	149.999.080.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43.292.931.303	43.307.931.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(2.681.981.874)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.940.917.770	4.521.332.711
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		667.184.932	383.267.920
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		10.250.277.218	20.242.764.214
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		488.460.150.597	470.050.859.063

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
- USD			43.258,41	19.783,89
- EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

*Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thế Tài**Lê Xuân Hoàng****Đoàn Văn Đạo**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH*6 tháng đầu năm 2011*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	15.1	123.089.983.330	66.650.421.712
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		30.723.700	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		123.059.259.630	66.650.421.712
4. Giá vốn hàng bán	16	101.245.454.941	45.095.542.745
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		21.813.804.689	21.554.878.967
6. Doanh thu hoạt động tài chính	15.2	6.653.742.304	739.055.478
7. Chi phí tài chính	17	16.654.014.038	4.365.974.051
+ Trong đó: chi phí lãi vay		16.139.646.036	3.622.384.257
8. Chi phí bán hàng		4.041.232.157	2.753.334.970
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.894.012.408	2.085.979.647
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.878.288.390	13.088.645.777
11. Thu nhập khác		3.427.782.468	115.667.392
12. Chi phí khác		2.017.512.030	7.648.358
13. Lợi nhuận khác		1.410.270.438	108.019.034
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.288.558.828	13.196.664.811
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	-	3.301.261.567
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.288.558.828	9.895.403.244
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			

Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thế Tài

Lê Xuân Hoàng

Đoàn Văn Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**6 tháng đầu năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		183.972.950.997	78.785.520.368
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(66.887.051.910)	(49.175.343.271)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(8.621.291.343)	(4.877.486.886)
4. Tiền chi trả lãi vay		(15.772.422.829)	(3.622.384.257)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.694.157.693)	(861.313.986)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		4.607.154.224	11.503.925.733
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.697.163.011)	(4.107.190.380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		49.908.018.435	27.645.727.321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(256.334.817)	(5.923.463.773)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		1.635.000.000	110.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(14.220.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.014.537.900	20.088.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.393.203.083	(20.013.375.522)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		81.280.088.605	44.478.674.400
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(120.124.236.509)	(49.992.405.917)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(13.499.917.200)	(4.000.095.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(52.344.065.104)	(9.513.827.117)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		3.957.156.414	(1.881.475.318)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp trực tiếp)**6 tháng đầu năm 2011**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011	6 tháng đầu năm 2010
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		8.152.623.130	8.893.550.708
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		12.109.779.544	7.012.075.390

*Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thế Tài**Lê Xuân Hoàng****Đoàn Văn Đạo**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm 2011****I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003 và đăng ký kinh doanh thay đổi số mới 1300358260 lần 8 ngày 23/05/2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 149.999.080.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 30/06/2011 là 149.999.080.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**2.1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn sửa đổi bổ sung.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng**3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển*****Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền***

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm 2011*****Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác***

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí bảo hiểm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm 2011**

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục có gốc ngoại tệ sau: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2011*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**6 tháng đầu năm 2011****III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt	5.561.391.855	5.145.103.220
Tiền gửi ngân hàng	6.548.387.689	3.007.519.910
Tiền gửi VND	5.657.696.845	2.632.971.305
Tiền gửi ngoại tệ	890.690.844	374.548.605

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/06/2011 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
 - Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/06/2011 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng.

Tổng cộng	12.109.779.544	8.152.623.130
------------------	-----------------------	----------------------

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
	2.745.904.824	172.594.972
1. Phải thu về cổ phần hóa	-	-
2. Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
3. Phải thu về lao động	-	-
4. Phải thu khác	2.745.904.824	172.594.972

Chi tiết số dư khoản mục phải thu khác tại ngày 30/06/2011 là:

Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre	1.491.793.000
Công Ty TNHH TMXD Sản Xuất Minh Phát	628.692.848
Cổ tức AAM và lãi tài khoản tiền gửi chứng khoán	21.578.085
Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành (bán cổ phiếu)	600.000.000
Các đối tượng khác	3.840.891
Tổng cộng	2.745.904.824

3. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	61.004.855.205	60.119.307.197
- Công cụ, dụng cụ	148.666.402	75.052.383
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
- Thành phẩm	40.014.413.622	23.473.092.875
- Hàng hoá	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	101.167.935.229	83.667.452.455

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

4. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	9.883.607.142	21.890.106.327	4.382.629.312	290.620.949		36.446.963.730
2. Số tăng trong kỳ	98.848.244.009	153.988.312.715	1.080.217.423	852.268.306	193.710.000	254.962.752.453
Bao gồm:						
- Mua trong kỳ	135.990.117	263.512.000	-	264.244.750	-	663.746.867
- Đầu tư XDCN hoàn thành	98.712.253.892	153.724.800.715	1.080.217.423	588.023.556	193.710.000	254.299.005.586
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	401.363.313	6.853.279.363	487.455.952	-	-	7.742.098.628
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	401.363.313	6.853.279.363	487.455.952	-	-	7.742.098.628
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	108.330.487.838	169.025.139.679	4.975.390.783	1.142.889.255	193.710.000	283.667.617.555
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	3.612.284.185	10.086.270.761	1.164.569.447	146.255.513		15.009.379.906
2. Khấu hao trong kỳ	2.412.391.353	7.004.668.408	313.815.461	73.249.992	12.007.359	9.816.132.573
Bao gồm:						
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.412.391.353	7.004.668.408	313.815.461	73.249.992	12.007.359	9.816.132.573
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	290.828.205	5.369.798.725	65.172.400	-	-	5.725.799.330
Bao gồm:						
- Thanh lý, nhượng bán	290.828.205	5.369.798.725	65.172.400	-	-	5.725.799.330
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	5.733.847.333	11.721.140.444	1.413.212.508	219.505.505	12.007.359	19.099.713.149
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	6.271.322.957	11.803.835.566	3.218.059.865	144.365.436	-	21.437.583.824
2. Tại ngày cuối kỳ	102.596.640.505	157.303.999.235	3.562.178.275	923.383.750	181.702.641	264.567.904.406

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm				119.393.750	119.393.750
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong kỳ					-
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán					-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	119.393.750	119.393.750
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm				32.484.583	32.484.583
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	11.841.201	11.841.201
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong kỳ				11.841.201	11.841.201
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý nhượng bán					-
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	44.325.784	44.325.784
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	86.909.167	86.909.167
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	75.067.966	75.067.966

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí XDCB dở dang	-	232.246.178.715
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long	-	232.246.178.715
- Mua sắm tài sản cố định	-	-
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	-
Tổng cộng	-	232.246.178.715

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

7.1. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2011 VND		01/01/2011 VND	
	Số lượng và tỷ lệ	Trị giá	Số lượng và tỷ lệ	Trị giá
Công Ty CP Thủy Sản Bến Tre	4.891.793 tỷ lệ 75,26%	60.721.131.900	4.891.793 tỷ lệ 84,09%	60.721.131.900
Tổng cộng		60.721.131.900		60.721.131.900

Ghi chú:

Tỷ lệ sở hữu công ty con của Công Ty CP Đông Hải Bến Tre giảm do Công Ty CP Thủy Sản Bến Tre tăng vốn chủ sở hữu trong tháng 4/2011 từ 59.716.530.000 đồng lên thành 66.786.500.000 đồng.

7.2. Đầu tư dài hạn khác

	30/06/2011 VND		01/01/2011 VND	
	Số lượng	Trị giá	Số lượng	Trị giá
1. Đầu tư cổ phiếu				-
Công Ty CP Thủy Sản Mê Kông	49.000	2.695.000.000	49.000	2.695.000.000
Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành	-	-	100.000	1.100.000.000
2. Đầu tư trái phiếu		-		-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		-		-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)		-		-
Tổng cộng		2.695.000.000		3.795.000.000

Ghi chú:

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công Ty CP Đông Hải Bến Tre đã bán 100.000 cổ phiếu của Công Ty CP Kỹ Nghệ Đô Thành với giá là 6.000 đồng/cổ phiếu.

8. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông	(1.690.500.000)	(1.533.700.000)
Công Ty Cổ Phần Kỹ Nghệ Đô Thành	-	(180.000.000)
Tổng cộng	(1.690.500.000)	(1.713.700.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

Ghi chú:

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn cho cổ phiếu của Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông theo giá niêm yết trên sàn HOSE tại ngày 30/06/2011 là 20.500 đồng/cổ phiếu cho 49.000 cổ phiếu (giá gốc ban đầu 32.100 đồng/cổ phiếu).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Chi phí sửa chữa tài sản, mua bảo hiểm	1.788.564.966	1.350.488.334
- Chi phí đào ao nuôi cá	-	-
- Giá trị tài sản không đủ ghi nhận TSCĐ	-	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	388.073.880	213.476.293
Tổng cộng	2.176.638.846	1.563.964.627

10. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
10.1. Vay ngắn hạn	143.888.249.612	107.944.636.509
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)	143.888.249.612	107.944.636.509
- Vay đối tượng khác	-	-
10.2. Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Tổng cộng	143.888.249.612	107.944.636.509

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
11.1. Thuế phải nộp nhà nước	3.236.458.059	6.115.910.866
- Thuế GTGT	184.548.625	894.356.689
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	11.414.932
- Thuế TNDN	2.515.981.552	5.210.139.245
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	-	-
- Các loại thuế khác	535.927.882	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	535.927.882	-
+ Các loại thuế khác	-	-
11.2. Các khoản phải nộp khác	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	3.236.458.059	6.115.910.866

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHYT	-	-
- BHXH	-	-
- KPCĐ	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (Công Ty TNHH Minh Phát)	488.682.100	488.682.100
- Cổ tức phải trả	-	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	784.730.263	1.627.933.156
Tổng cộng	1.273.412.363	2.116.615.256

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 30/06/2011 là:

+ Tiền huy động vốn của cán bộ công nhân viên Công ty	784.000.000
+ Các đối tượng khác	730.263
Tổng cộng	784.730.263

13. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
13.1. Vay dài hạn	80.296.166.693	92.475.766.693
- Vay ngân hàng (Ngân Hàng ĐT&PT Việt Nam - CN Bến Tre)	80.296.166.693	92.475.766.693
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
13.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	80.296.166.693	92.475.766.693

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	149.999.080.000	43.307.931.303	-	4.521.332.711	383.267.920	20.242.764.214
- Tăng trong kỳ	-	-	-	1.419.585.059	283.917.012	6.288.558.828
Trong đó:						
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-	6.288.558.828
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	1.419.585.059	283.917.012	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	15.000.000	-	-	-	16.281.045.824
Trong đó:						
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCĐ	-	-	-	-	-	2.355.253.106
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.419.585.059
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	283.917.012
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	651.751.035
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-	-
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	425.875.518
- Chia cổ tức năm 2010	-	-	-	-	-	13.499.917.200
- Chi phí thực hiện quyền mua cổ phiếu		15.000.000				
- Số dư cuối kỳ	149.999.080.000	43.292.931.303		5.940.917.770	667.184.932	10.250.277.218

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	149.999.080.000	99.999.390.000
+ Vốn góp đầu năm	149.999.080.000	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	19.999.390.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	149.999.080.000	99.999.390.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.499.917.200	11.999.975.600

14.3. Cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.999.908	9.999.939
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.908	9.999.939
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	9.999.939
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.999.908	9.999.939
+ Cổ phiếu thường	14.999.908	9.999.939
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

14.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/06/2011 VND	01/01/2011 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.940.917.770	4.521.332.711
- Quỹ dự phòng tài chính	667.184.932	383.267.920
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	553.308.338	190.946.803

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

14.4.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

14.4.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

14.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

15. DOANH THU

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
15.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Tổng doanh thu	123.089.983.330	66.650.421.712
+ Doanh thu bán hàng	123.089.983.330	66.650.421.712
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	30.723.700	-
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại	30.723.700	-
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
+ Thuế TTĐB		
+ Thuế xuất khẩu		
- Doanh thu thuần	123.059.259.630	66.650.421.712
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	123.059.259.630	66.650.421.712
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-	-
15.2. Doanh thu hoạt động tài chính	6.653.742.304	739.055.478
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.565.234	20.088.251
- Lãi cho cá nhân vay	-	600.587.138
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.479.330.900	73.785.056
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	127.846.170	44.595.033
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	101.234.812.662	42.247.915.814
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	10.642.279	2.847.626.931
Tổng cộng	101.245.454.941	45.095.542.745

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (hoàn nhập)	(23.200.000)	14.700.000
- Chi phí lãi vay	16.139.646.036	3.622.384.257
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	536.035.662	728.889.794
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Chi phí tài chính khác	1.532.340	-
Tổng cộng	16.654.014.038	4.365.974.051

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2011

Đơn vị tính: VND

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	3.301.261.567
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng cộng	-	3.301.261.567

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.288.558.828
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(6.450.753.536)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	28.890.760
+ Các khoản điều chỉnh giảm (cổ tức được chia)	(6.479.644.296)
- Tổng thu nhập chịu thuế	(162.194.708)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	-
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	-

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	174.220.090.074	87.749.684.461
2. Chi phí nhân công	7.825.824.589	5.293.843.533
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	9.827.973.774	1.851.652.555
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.453.306.791	4.167.589.221
5. Chi phí khác bằng tiền	4.196.075.426	2.296.093.274
Tổng cộng	205.523.270.654	101.358.863.044

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*6 tháng đầu năm 2011**Đơn vị tính: VND***IV. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm 2010, kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS soát xét. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

*Lập, ngày 19 tháng 7 năm 2011***Người lập biểu****Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phạm Thế Tài**Lê Xuân Hoàng****Đoàn Văn Đạo**